

Số 159/CBTT-NSQT

Quảng Trị, ngày 29 tháng 03 năm 2017

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

### **1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ.**

- Mã chứng khoán: NQT
- Trụ sở chính: 02 – Nguyễn Trãi, Tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại: 053 3855727
- Người thực hiện CBTT: Ông Đào Bá Hiếu - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

### **2. Nội dung công bố thông tin:**

- Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị công bố thông tin “Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2016” ký ngày 22/03/2017.

### **3. Công bố thông tin:**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/03/2017 tại chuyên mục: Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính tại trang Web: [www.qtwaco.vn](http://www.qtwaco.vn) của Công ty.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HĐQT**



**Đào Bá Hiếu**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 3
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	4
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 17

83  
C  
CH  
IÊN  
T  
CH  
I  
NG

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016.

**KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ ba ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đồng Hà - Tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 là 182.332.690.000 đồng, tổng số cổ phần là 18.233.269 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số tiền tương ứng</b>	<b>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</b>
Vốn góp của Nhà nước	17.233.069	172.330.690.000	94,51 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.000.200	10.002.000.000	5,49 %
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.233.269</b>	<b>182.332.690.000</b>	<b>100,00%</b>

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Tư	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Hợi	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Thành Ty	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hoạt	Thành viên Hội đồng quản trị

**THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Ông Lê Văn Tư	Giám đốc	
Ông Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc	
Ông Ngô Quang Lự	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2016
Ông Lê Thành Ty	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2016
Bà Lê Thị Lưu	Kế toán trưởng	

**THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT**

Bà Nguyễn Thị Tiểu Mai	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Đăng Tú	Thành viên Ban kiểm soát

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội – Chi nhánh Hà Nội.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2016.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Trị, ngày 22 tháng 03 năm 2017



**LÊ VĂN TƯ**



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

ĐC: Số 29, Biệt thự 2, KĐT Bắc Linh Đàm, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (04) 3767 0720 / (04) 3785 5361 \* Fax: (04) 3767 0721

Email: chinhanhcupahanoi@gmail.com \* Website: www.cpahanoi.com

Số : 61 BCTC/TC

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị, được lập ngày 22/03/2017, từ trang 05 đến trang 17, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

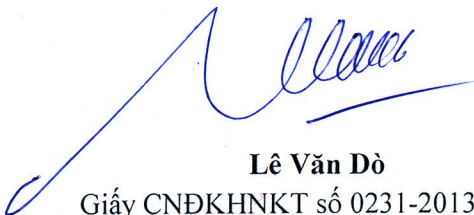
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, do đó số liệu so sánh cho Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu năm 2015 đã được kiểm toán.

## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Kiểm toán viên

  
Lê Văn Dò  
Giấy CNĐKHNKT số 0231-2013-016-1



Bùi Quang Hợp  
Giấy CNĐKHNKT số 1796-2013-016-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/04/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>93.190.614.552</b>	<b>72.434.373.557</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>54.244.121.379</b>	<b>42.880.670.038</b>
1. Tiền	111	V.01	12.227.392.765	14.380.436.825
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.016.728.614	28.500.233.213
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.360.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.360.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.225.593.497</b>	<b>15.496.366.918</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	12.367.307.516	11.495.635.729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		216.039.500	519.298.010
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	57.112.605
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3.642.246.481	3.424.320.574
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>16.360.899.676</b>	<b>13.925.867.086</b>
1. Hàng tồn kho	141		16.360.899.676	13.925.867.086
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>131.469.515</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	15.241.406
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	116.228.109
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>187.557.970.336</b>	<b>193.689.648.262</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>185.103.371.638</b>	<b>192.519.965.544</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	185.103.371.638	192.519.965.544
- Nguyên giá	222		384.865.808.404	379.533.709.797
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(199.762.436.766)	(187.013.744.253)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.590.304.529</b>	<b>91.825.354</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	91.825.354
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.590.304.529	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>864.294.169</b>	<b>1.077.857.364</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	864.294.169	1.077.857.364
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>280.748.584.888</b>	<b>266.124.021.819</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/04/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>91.866.291.951</b>	<b>83.791.331.819</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>43.281.854.335</b>	<b>30.455.360.673</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.302.129.044	720.711.486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.07	4.018.044.195	3.497.785.663
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	1.789.092.977	649.594.605
4. Phải trả người lao động	314		15.968.468.358	9.800.538.394
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.585.483.800	1.384.528.908
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09	7.866.157.123	10.347.990.544
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	5.545.935.530	2.772.967.765
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.206.543.308	1.281.243.308
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>48.584.437.616</b>	<b>53.335.971.146</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	47.140.447.043	52.686.382.573
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.443.990.573	649.588.573
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>188.882.292.937</b>	<b>182.332.690.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11</b>	<b>188.882.292.937</b>	<b>182.332.690.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.332.690.000	182.332.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.332.690.000	182.332.690.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.549.602.937	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.549.602.937	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>280.748.584.888</b>	<b>266.124.021.819</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu

Quảng Trị ngày 22 tháng 03 năm 2017



Giám đốc

Lê Văn Tư

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	81.979.916.868	94.661.268.791
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	81.979.916.868	94.661.268.791
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	56.739.585.106	72.882.657.367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.240.331.762	21.778.611.424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.741.386.999	1.243.985.468
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2.621.395.682	5.453.330.052
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.621.395.682	5.453.330.052
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	7.446.306.186	6.443.430.242
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	8.505.287.840	10.654.336.914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.408.729.053	471.499.684
11. Thu nhập khác	31		735.358.051	2.086.935.330
12. Chi phí khác	32		928.529.807	506.809.200
13. Lợi nhuận khác	40		(193.171.756)	1.580.126.130
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.215.557.297	2.051.625.814
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.665.954.360	530.459.169
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.549.602.937	1.521.166.645
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	359	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.09	359	-

Quảng Trị, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu



Giám đốc

Lê Văn Tư



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Theo phương pháp trực tiếp  
Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	86.442.112.420	102.403.611.673
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(28.066.449.278)	(45.365.574.619)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.672.605.820)	(33.560.431.798)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.781.666.630)	(3.766.598.642)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.190.098.834)	(1.190.098.834)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.806.546.625	6.627.621.010
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.395.780.906)	(4.859.191.207)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>23.142.057.577</b>	<b>20.289.337.583</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.098.926.061)	(4.333.608.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.360.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.453.287.590	969.487.019
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(9.005.638.471)</b>	<b>(3.364.121.435)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.772.967.765)	(3.081.075.647)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.772.967.765)</b>	<b>(3.081.075.647)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>11.363.451.341</b>	<b>13.844.140.501</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.880.670.038	21.468.619.364
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>54.244.121.379</b>	<b>35.312.759.865</b>

Quảng Trị, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu

Giám đốc



Lê Văn Tư

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ ba ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Năm 2016 Công ty không có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Công ty không có số vay nợ bằng ngoại tệ.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Không có khoản chi phí lãi vay nào phát sinh trong năm 2016 đủ điều kiện vốn hóa theo quy định hiện hành.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		Đơn vị tính: đồng				
		31/12/2016	01/04/2016			
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>						
Tiền mặt		128.599.421	186.258.977			
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		12.098.793.344	14.194.177.848			
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		42.016.728.614	28.500.233.213			
<b>Cộng</b>		<b>54.244.121.379</b>	<b>42.880.670.038</b>			
<b>2. Phải thu khách hàng</b>						
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>						
- Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị (Công trình trạm bơm Đông Hà và Bộ đội biên phòng tỉnh)		1.274.370.000	1.401.323.000			
- Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng huyện Hướng Hóa (Công trình TĐC Ka Tăng)		1.189.917.000	1.189.917.000			
- Tổ thu ngân		4.303.148.076	3.406.003.785			
- Các khách hàng khác		5.599.872.440	5.498.391.944			
<b>Cộng</b>		<b>12.367.307.516</b>	<b>11.495.635.729</b>			
<b>3. Phải thu khác</b>						
		31/12/2016	01/04/2016			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
a) Ngắn hạn	3.642.246.481	-	3.424.320.574	-		
- Lãi tiền gửi dự thu	458.022.140	-	169.922.731	-		
- Phải thu khác	2.461.828.643	-	2.690.095.264	-		
- Tạm ứng	722.395.698	-	564.302.579	-		
<b>Cộng</b>	<b>3.642.246.481</b>	<b>-</b>	<b>3.424.320.574</b>	<b>-</b>		
<b>4. Hàng tồn kho</b>						
		31/12/2016	01/04/2016			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Nguyên liệu, vật liệu	12.383.430.967	-	12.285.671.078	-		
Công cụ, dụng cụ	-	-	13.317.845	-		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.977.468.709	-	1.626.878.163	-		
<b>Cộng</b>	<b>16.360.899.676</b>	<b>-</b>	<b>13.925.867.086</b>	<b>-</b>		
<b>5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>						
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị DCQL</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	72.799.775.078	5.198.732.770	301.233.592.949	301.609.000	-	379.533.709.797
Số tăng trong kỳ	719.386.408	1.283.498.500	3.329.213.699	-	-	5.332.098.607
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	719.386.408	1.283.498.500	3.329.213.699	-	-	5.332.098.607
Số dư cuối kỳ	73.519.161.486	6.482.231.270	304.562.806.648	301.609.000	-	384.865.808.404
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	33.290.280.407	3.498.763.686	150.083.936.548	140.763.612	-	187.013.744.253
Số tăng trong kỳ	2.517.768.450	327.188.193	9.868.311.870	35.424.000	-	12.748.692.513
- Khấu hao trong kỳ	2.517.768.450	327.188.193	9.868.311.870	35.424.000	-	12.748.692.513
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.808.048.857	3.825.951.879	159.952.248.418	176.187.612	-	199.762.436.766
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	39.509.494.671	1.699.969.084	151.149.656.401	160.845.388	-	192.519.965.544
Tại ngày cuối kỳ	37.711.112.629	2.656.279.391	144.610.558.230	125.421.388	-	185.103.371.638
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						132.549.000 đồng

6. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2016	01/04/2016
	- Công cụ, dụng cụ	864.294.169	1.077.857.364
	<b>Cộng</b>	<b>864.294.169</b>	<b>1.077.857.364</b>
7. Người mua trả tiền trước		31/12/2016	01/04/2016
	Phải thu công trình cấp nước xã Gio Quang	-	950.000.000
	Phải thu công trình thoát nước thị xã Quảng Trị	500.000.000	500.000.000
	Phải thu Công trình cấp nước hộ dân Triệu Độ (GĐ3)	-	434.777.000
	Các đối tượng khác	3.518.044.195	1.613.008.663
<b>Cộng</b>	<b>4.018.044.195</b>	<b>3.497.785.663</b>	

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/04/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		1.845.418.464	1.371.927.904	473.490.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.882.434	1.665.954.360	1.190.098.834	801.737.960
Thuế thu nhập cá nhân		8.210.103	8.210.103	-
Thuế tài nguyên	21.065.302	332.233.495	293.319.100	59.979.697
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	302.646.869	1.631.873.939	1.480.636.048	453.884.760
<b>Cộng</b>	<b>649.594.605</b>	<b>5.483.690.361</b>	<b>4.344.191.989</b>	<b>1.789.092.977</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Phải trả ngắn hạn khác		31/12/2016	01/04/2016
	Kinh phí công đoàn	272.972.410	155.597.138
	Bảo hiểm thất nghiệp	-	553.155
	Phải trả về cổ phần hóa	-	5.367.247.308
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.593.184.713	4.824.592.943
	+ Quỹ quay vòng dự án HaBitat	4.649.000.000	4.649.000.000
	+ Phụ thu tạo nguồn trả nợ ADB	2.770.670.073	-
	+ Phải trả phải nộp khác	173.514.640	175.592.943
	<b>Cộng</b>	<b>7.866.157.123</b>	<b>10.347.990.544</b>

10. Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2016		Trong năm		01/04/2016
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	2.772.967.765	2.772.967.765	2.772.967.765
+ Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng phát triển Châu Á	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	2.772.967.765	2.772.967.765	2.772.967.765
b) Vay dài hạn	47.140.447.043	47.140.447.043	-	5.545.935.530	52.686.382.573	52.686.382.573
+ Vay dài hạn <sup>(1)</sup>						
- Ngân hàng phát triển Châu Á	47.140.447.043	47.140.447.043	-	5.545.935.530	52.686.382.573	52.686.382.573

<sup>(1)</sup> Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký kết ngày 11/06/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay ký ngày 28/08/1997 về khoản vay giữa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á. Tổng số tiền vay là 83.189.03.943 đồng, lãi suất vay là 5%/năm, thời hạn vay là 20 năm kể từ hạn trả nợ đầu tiên, nợ phải trả trong kỳ là 2.772.967.765 đồng.

11. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu kỳ	182.332.690.000	-	-	-	-	182.332.690.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	6.549.602.937	6.549.602.937
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6.549.602.937	6.549.602.937
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	182.332.690.000	-	-	-	6.549.602.937	188.882.292.937

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/04/2016
Vốn góp của nhà nước	172.330.690.000	172.330.690.000
Vốn góp của đối tượng khác	10.002.000.000	10.002.000.000
<b>Cộng</b>	<b>182.332.690.000</b>	<b>182.332.690.000</b>

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	182.332.690.000	
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	182.332.690.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/04/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.233.269	18.233.269
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.233.269	18.233.269
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.233.269	18.233.269
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.233.269	18.233.269
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch	67.705.817.600	69.980.410.200
Doanh thu từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	14.274.099.268	24.680.858.591
<b>Cộng</b>	<b>81.979.916.868</b>	<b>94.661.268.791</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần từ hoạt động cung cấp nước sạch	67.705.817.600	69.980.410.200
Doanh thu thuần của hoạt động xây dựng và hoạt động khác	14.274.099.268	24.680.858.591
<b>Cộng</b>	<b>81.979.916.868</b>	<b>94.661.268.791</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ**

Địa chỉ: Số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016

	Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016	Năm 2015
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn từ hoạt động cung cấp nước sạch	44.455.178.305	51.116.786.850
Giá vốn từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	12.284.406.801	21.765.870.517
<b>Cộng</b>	<b>56.739.585.106</b>	<b>72.882.657.367</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.741.386.999	1.148.343.144
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	95.642.324
<b>Cộng</b>	<b>1.741.386.999</b>	<b>1.243.985.468</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	2.621.395.682	5.453.330.052
<b>Cộng</b>	<b>2.621.395.682</b>	<b>5.453.330.052</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>7.446.306.186</b>	<b>6.443.430.242</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	4.813.938.413	3.308.152.100
Chi phí bán hàng khác	2.632.367.773	3.135.278.142
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>8.505.287.840</b>	<b>10.654.336.914</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.827.466.917	5.240.759.900
Chi phí quản lý khác	4.677.820.923	5.413.577.014
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	8.215.557.297	2.051.625.814
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	114.214.502	359.552.225
+ Chi phí cho Công trình cửa tunnel không có doanh thu trong kỳ		332.179.100
+ Tăng thêm lợi nhuận do xóa nợ không có biên bản đối trừ		7.466.539
+ Tiền phạt thuế và vi phạm hành chính	51.622.502	19.906.586
+ Chi phí khác	62.592.000	
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	8.329.771.799	2.411.178.039
d. Thuế suất	20%	22%
e. Chi phí thuế TNDN hiện hành (d)*(e)	<b>1.665.954.360</b>	<b>530.459.169</b>
<b>8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.802.208.575	21.018.651.051
Chi phí nhân công	31.191.053.237	38.607.560.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.748.692.513	14.370.484.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.516.770.529	6.837.335.613
Chi phí khác bằng tiền	2.783.044.824	4.681.203.841
<b>Cộng</b>	<b>75.041.769.678</b>	<b>85.515.235.037</b>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 01/04/2016  
đến ngày 31/12/2016

a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.549.602.937
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	6.549.602.937
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.233.269
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{=(c-d)/e\}$	359
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu $\{=(c-d)/e\}$	359

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong kỳ.

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Đào Bá Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị	271.010.935	
2	Lê Văn Tư	Thành viên Hội đồng quản trị	241.651.417	15.440.437
3	Trần Văn Hợi	Thành viên Hội đồng quản trị	225.842.445	15.440.437
4	Lê Thành Ty	Thành viên Hội đồng quản trị	225.842.445	15.440.437
5	Nguyễn Hoạt	Thành viên Hội đồng quản trị	-	15.440.437
6	Nguyễn Thị Tiểu Mai	Trưởng Ban kiểm soát	205.594.741	-
7	Lê Việt Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	94.699.503	15.440.437
8	Nguyễn Đăng Tú	Thành viên Ban kiểm soát	74.776.630	15.440.437
9	Hồ Thị Kim Liên	Thư ký Hội đồng quản trị	98.991.936	11.587.843
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.438.410.052</b>	<b>104.230.465</b>

2. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế xã hội và loại hình kinh doanh nước sạch là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Căn cứ điều 104 Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh Nghiệp. Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên kể từ khi Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần, do đó số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên hồ sơ bàn giao Doanh nghiệp Nhà Nước từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty Cổ phần, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu năm 2015 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Quảng Trị, ngày 22 tháng 03 năm 2017



Lê Văn Tư